

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		355,611,784,063	329,568,499,461
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	1,419,445,238	25,001,629,351
1. Tiền	111		1,419,445,238	25,001,629,351
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.a	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		178,212,128,747	158,862,579,249
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.a	101,302,416,585	103,146,186,461
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.a	55,528,082,651	57,066,095,651
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.a	25,881,629,511	3,150,297,137
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	(4,500,000,000)	(4,500,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140	9	175,489,558,839	145,343,038,082
1. Hàng tồn kho	141		175,489,558,839	145,343,038,082
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		490,651,239	361,252,779
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	57,674,344	97,087,301
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		431,564,564	262,753,147
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15.b	1,412,331	1,412,331
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		185,163,791,312	185,774,084,562
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		34,209,000,000	34,209,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7.b	34,209,000,000	34,209,000,000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		61,884,141,444	62,535,929,469
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	28,757,059,398	29,408,847,423
- Nguyên giá	222		39,539,248,928	39,539,248,928
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10,782,189,530)	(10,130,401,505)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	33,127,082,046	33,127,082,046
- Nguyên giá	228		33,127,082,046	33,127,082,046
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		89,016,870,000	89,016,870,000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.b	88,916,870,000	88,916,870,000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.c	100,000,000	100,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		53,779,868	12,285,093
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	53,779,868	12,285,093
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		540,775,575,375	515,342,584,023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND
				Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		135,826,830,785	107,390,906,091
I. Nợ ngắn hạn	310		121,676,830,785	93,240,906,091
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14.a	2,953,017,020	3,567,064,200
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.a	(197,499,640)	29,331,984,849
3. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16.a	-	146,394,720
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	17.a	66,500,460,607	6,811,132,637
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13.a	50,026,955,610	50,990,432,497
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,393,897,188	2,393,897,188
II. Nợ dài hạn	330		14,150,000,000	14,150,000,000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13.b	14,150,000,000	14,150,000,000
2. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
3. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		404,948,744,590	407,951,677,932
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	404,948,744,590	407,951,677,932
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		373,748,460,000	373,748,460,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		373,748,460,000	373,748,460,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,394,830,504	8,394,830,504
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22,805,454,086	25,808,387,428
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		25,808,387,428	38,953,491,241
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3,002,933,342)	(13,145,103,813)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		540,775,575,375	515,342,584,023

Người lập biểu



Đào Vũ Thịnh Vân

Kế toán trưởng



Đào Vũ Thịnh Vân

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phan Thanh Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

TỪ NGÀY: 01-01-2021 ĐẾN NGÀY: 31-03-2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUY			LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM TRƯỚC							
1	2	3	4	5	6	7						
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	31,320,470,674	67,516,708,621	31,320,470,674	67,516,708,621	0	0	0	0	0	0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02											
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10											
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	31,157,378,426	66,035,843,167	31,157,378,426	66,035,843,167	163,092,248	1,480,865,454	163,092,248	1,913,478	1,480,865,454	1,480,865,454
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20											
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	163,092,248	1,480,865,454	163,092,248	1,480,865,454	2,100,029,616	1,665,002,251	2,100,029,616	1,665,002,251	1,665,002,251	1,665,002,251
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1,161,323,664	1,161,323,664	1,161,323,664	1,161,323,664	1,161,323,664	1,161,323,664	1,161,323,664	1,161,323,664	1,161,323,664	1,161,323,664
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23											
8. Chi phí bán hàng	24		497,135,180	311,278,639	497,135,180	311,278,639	311,278,639	311,278,639	497,135,180	497,135,180	311,278,639	311,278,639
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,033,380,224	1,681,883,222	1,033,380,224	1,681,883,222	1,681,883,222	1,681,883,222	1,033,380,224	1,033,380,224	1,681,883,222	1,681,883,222
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		-2,526,833,342	-77,269,042	-2,526,833,342	-77,269,042	-77,269,042	-77,269,042	-2,526,833,342	-2,526,833,342	-77,269,042	-77,269,042
11. Thu nhập khác	31		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12. Chi phí khác	32		476,100,000	41,758,640	476,100,000	41,758,640	476,100,000	476,100,000	476,100,000	476,100,000	41,758,640	41,758,640
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-476,100,000	-41,758,640	-476,100,000	-41,758,640	-476,100,000	-476,100,000	-476,100,000	-476,100,000	-41,758,640	-41,758,640
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-3,002,933,342	-119,027,682	-3,002,933,342	-119,027,682	-3,002,933,342	-3,002,933,342	-3,002,933,342	-3,002,933,342	-119,027,682	-119,027,682
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		-3,002,933,342	-119,027,682	-3,002,933,342	-119,027,682	-3,002,933,342	-3,002,933,342	-3,002,933,342	-3,002,933,342	-119,027,682	-119,027,682
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Đào Vũ Thịnh Văn

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Đào Vũ Thịnh Văn

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2021

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

CÔNG (Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY

CÔNG TY

THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

TIẾN THÀNH

Q. LONG BIÊN, TP. HÀ NỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Thanh Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Phương pháp gián tiếp
Năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(3,002,933,342)	(119,027,682)
2. Điều chỉnh cho các khoản		1,811,198,211	216,760,660
- Khấu hao tài sản cố định	02	651,788,025	651,788,025
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,913,478)	(2,100,029,616)
- Chi phí lãi vay	06	1,161,323,664	1,665,002,251
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(1,191,735,131)	97,732,978
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(19,518,360,915)	(17,230,247,231)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(30,146,520,757)	(3,366,474,973)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(29,398,103,699)	(19,000,384,844)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(2,081,818)	14,449,981
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1,307,718,384)	(1,665,002,251)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	59,620,000,000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(676,100,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(22,620,620,704)	(41,149,926,340)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các	21	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1913478	2,100,029,616
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,913,478	2,100,029,616
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	29,626,086,500	25,155,609,123
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	- 30,589,563,387	(31,059,466,326)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(963,476,887)	(5,903,857,203)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(23,582,184,113)	(44,953,753,927)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	25,001,629,351	50,028,324,449
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1,419,445,238	5,074,570,522

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

Đào Vũ Thịnh Vân

Kế toán trưởng

Đào Vũ Thịnh Vân

Tổng Giám đốc



Phan Thanh Nam

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	1,377,143,563	1,993,640,357
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42,301,675	23,007,988,994
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	1,419,445,238	25,001,629,351

4. Các khoản đầu tư tài chính
(Xem phụ lục 01)

5. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	101,302,416,585	103,146,186,461
Công ty CP Đông Nam Á Việt Nam	11,681,400,000	11,681,400,000
Công ty TNHH một thành viên thép Trọng Dương	38,689,000,000	39,089,000,000
Công ty CP Đông Thiên Phú Hưng Yên	11,290,231,265	12,990,231,265
Công ty TNHH thép Nguyên Khang	13,457,982,437	18,675,030,250
Công ty CP EMJ Hà Nam	13,429,278,720	13,429,278,720
Công ty CP TM & Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu	7,121,634,152	
Các đối tượng khác	5,632,890,011	7,281,246,226
Cộng	101,302,416,585	103,146,186,461

6. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	55,528,082,651	57,066,095,651
Công ty CP Tập đoàn Đông Thiên Phú	6,032,995,654	6,032,995,654
Công ty TNHH đầu tư và XNK red ocean việt nam	6,073,000,000	9,073,000,000
Công ty TNHH thương mại dịch vụ và đầu tư Minh Anh	8,504,315,000	12,834,315,000
Công ty rượu bia nước giải khát Thái Bình Dương	11,316,000,000	11,316,000,000
Công ty TNHH Đầu tư và PT Minh Văn Anh	11,514,199,997	12,039,199,997
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Toàn Thắng	5,940,000,000	
Các đối tượng khác	6,147,572,000	5,770,585,000
Cộng	55,528,082,651	57,066,095,651

b. Tạm ứng là các bên liên quan

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 33)

	25,881,629,511	3,147,779,740
--	-----------------------	----------------------

7. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	25,881,629,511	-	3,150,297,137	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	2,517,397	-
Tạm ứng	25,881,629,511	-	3,147,779,740	-
Phải thu khác (*)	-	-	-	-
b. Dài hạn	34,209,000,000	4,500,000,000	34,209,000,000	4,500,000,000
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	-	-	-	-
Phải thu khác (*)	34,209,000,000	4,500,000,000	34,209,000,000	4,500,000,000
Cộng	60,090,629,511	4,500,000,000	37,359,297,137	4,500,000,000

(*) Là khoản phải thu về hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty CP EMJ Hà Nam để xây dựng dây chuyền sản xuất rượu công suất 1,95 triệu lít/năm tại khu công nghiệp Kim Bình, TP. Phú Lý, Hà Nam và phát triển thương hiệu rượu Vodka EMJ. Tỷ lệ góp vốn hợp tác thực hiện dự án là 67%, thời gian hợp tác từ 03/01/2015 đến hết 05/05/2054. Lợi nhuận phân chia theo tỷ lệ góp vốn.

Theo biên bản làm việc số 0401/2020/BB/TTH-EMJ ngày 04/01/2020, giữa Công ty CP EMJ Hà Nam và Công ty CP thương mại và dịch vụ Tiên Thành thống nhất chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh thực hiện dự án xây dựng dây chuyền sản xuất rượu công suất 1,95 triệu lít/năm nêu trên do chưa hoàn thiện thủ tục cấp phép xả thải và giấy chứng nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường... Việc chấm dứt hợp đồng này không phát sinh khoản phạt cho các bên liên quan. Công ty CP EMJ Hà Nam có trách nhiệm hoàn trả số tiền cho Công ty CP thương mại và dịch vụ Tiên Thành đã góp vốn thực hiện dự án với tổng số tiền thu hồi từ dự án là: 34.200.000.000 VND được thanh toán thành 3 lần (lần 1 chuyển trả 5.000.000.000 VND trong tháng 2/2020, lần 2 chuyển 10.000.000.000 VND trong quý II/2020 và lần 3 chuyển 19.200.000.000 VND trước 31/08/2020. Tại thời điểm 31/03/2021 số tiền thu hồi là 0 VND.

8. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu	34,203,000,000	29,703,000,000	34,203,000,000	29,703,000,000
Công ty CP EMJ Hà	34,203,000,000	29,703,000,000	34,203,000,000	29,703,000,000

9. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang(*)	62,825,129,912	-	34,308,223,775	-
Hàng hoá	112,664,428,927	-	111,034,814,307	-
Cộng	175,489,558,839	-	145,343,038,082	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

- Tại 31/03/2021 Ban giám đốc đánh giá hàng tồn kho không suy giảm giá trị nên không trích lập dự phòng.

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là toàn bộ chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng Dự án đầu tư xây dựng tổ hợp siêu thị, văn phòng kết hợp nhà ở theo Giấy chứng nhận đầu tư số 01121001043, Quyết định số 1565/QĐ-UBND ngày 01/04/2016 của UBND TP Hà Nội về việc giao Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Tiên Thành 3.433m² đất tại lô CT-08C, kho đô thị mới Việt Hưng, phường Đức Giang, Quận Long Biên để thực hiện dự án đầu tư xây dựng tổ hợp siêu thị, văn phòng kết hợp nhà ở, kèm theo quyết định số 3968/QĐ-UBND Thành phố Hà Nội ngày 24/07/2019 về việc gia hạn sử dụng đất 24 tháng đối với dự án. Quyết định số 4573/QĐ-UBND ngày 09/10/2020 của UBND TP Hà Nội về việc phê duyệt giá đất cụ thể làm cơ sở tính thu tiền sử dụng đất.

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Chi tiết phụ lục số 01)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

(Chi tiết phụ lục số 02)

12. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
a. Ngắn hạn	57,674,344		97,087,301	
- Chi phí khác	57,674,344		97,087,301	
b. Dài hạn	53,779,868		12,285,093	
- Công cụ dụng cụ	53,779,868		12,285,093	
- Chi phí khác				
Cộng	111,454,212		109,372,394	

13. Vay và nợ thuê tài chính
(Chi tiết phụ lục số 03)

14. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Kim Khí Bắc Thái	2,600,000,000	2,600,000,000		
Công ty TNHH Đầu tư và PT Minh Văn Anh	-	-		
Công ty TNHH dịch vụ và vật liệu xây dựng Toàn Thắng			2,491,069,625	2,491,069,625
Các đối tượng khác	353,017,020	353,017,020	1,075,994,575	1,117,994,575
Cộng	2,953,017,020	2,953,017,020	3,567,064,200	3,609,064,200

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm		Số cuối kỳ	
	VND	Số phải nộp VND	Số thực nộp VND	VND
a. Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	20,000,000	20,000,000	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất (*)	29,331,984,849	32,163,045,562	61,692,530,051	(197,499,640)
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4,000,000	4,000,000	-
Cộng	29,331,984,849	32,187,045,562	61,716,530,051	(197,499,640)
b. Phải thu				
Thuế Giá trị gia tăng	1,412,331	-	-	1,412,331
Cộng	1,412,331	-	-	1,412,331

(*) Khoản nộp tiền sử dụng đất theo thông báo số 28254/TB-CCT-TB&TK ngày 19/10/2020 Chi cục thuế Quận Long Biên.

- Quyết định số 4573/QĐ-UBND ngày 09/10/2020 của UBND TP Hà Nội về việc phê duyệt giá đất cụ thể làm cơ sở tính thu tiền sử dụng đất.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn

- Lãi vay

Cộng

17. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

Kinh phí công đoàn

Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)

b. Dài hạn

Cộng

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(Chi tiết phụ lục số 04)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của nhà nước				
Vốn góp của các cổ đông khác	373,748,460,000	100.00	373,748,460,000	100.00
Tổng	373,748,460,000	100.00	373,748,460,000	100.00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	373,748,460,000	298,999,810,000
+ Vốn góp tăng trong năm		74,748,650,000
+ Vốn góp cuối năm	373,748,460,000	373,748,460,000

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ *Cổ phiếu phổ thông*

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ *Cổ phiếu phổ thông*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	37,374,846	37,374,846
	37,374,846	37,374,846
	37,374,846	37,374,846
	37,374,846	37,374,846
	37,374,846	37,374,846

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

19. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

- Doanh thu bán hàng hóa

- Doanh thu dịch vụ

Cộng

	Năm nay VND	Năm trước VND
	31,316,970,674	143,679,876,591
	3,500,000	120,900,000
Cộng	31,320,470,674	143,800,776,591

20. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	31,157,378,426	142,206,281,491
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		4,509,200
Cộng	31,157,378,426	142,210,790,691
21. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	1,913,478	2,110,940,660
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Chênh lệch tỷ giá		
Cộng	1,913,478	2,110,940,660
22. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền vay	1,307,718,384	6,319,290,345
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng		
- Chênh lệch tỷ giá thanh toán		8,764,800
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền tệ		
Cộng	1,307,718,384	6,328,055,145
23. Chi phí bán hàng	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng	497,135,180	1,235,496,578
- Chi phí nhân công	297,135,180	1,233,994,309
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	200,000,000	1,502,269
Cộng	497,135,180	1,235,496,578
24. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC		70,012,505
- Chi phí nhân công	157,900,050	1,423,464,695
- Chi phí khấu hao TSCĐ	651,788,025	2,602,642,900
- Thuế, phí, lệ phí	4,000,000	4,000,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	218,255,274	171,117,617
- Chi phí khác bằng tiền	1,436,875	448,103,476
- Chi phí dự phòng		4,500,000,000
Cộng	1,033,380,224	9,219,341,193
25. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu nhập khác		5,463,355
Cộng	-	5,463,355
26. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	476,100,000	68,023,102
- Khác		577,710
Cộng	476,100,000	68,600,812

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
Chi tiết thuế TNDN hiện hành		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Lợi nhuận trước thuế		(3,002,933,342)	(13,145,103,813)
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế		-	-
Lợi nhuận chịu thuế		(3,002,933,342)	(13,145,103,813)
Thuế suất hiện hành		-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		-	-
28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế		(3,002,933,342)	(13,145,103,813)
Các khoản điều chỉnh		-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST		-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông		(3,002,933,342)	(13,145,103,813)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm		37,374,846	37,374,846
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		80	352
29. Chi phí sản xuất theo yếu tố		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC		-	70,012,505
- Chi phí nhân công		1,391,894,359	2,657,459,004
- Chi phí khấu hao TSCĐ		651,788,025	2,607,152,100
- Thuế, phí, lệ phí		4,000,000	4,000,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		219,757,543	2,111,592,741
- Chi phí khác bằng tiền		1,436,875	448,103,476
Cộng		2,268,876,802	7,898,319,826

30. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,419,445,238	-	25,001,629,351	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	161,393,046,096	(4,500,000,000)	140,511,483,598	(4,500,000,000)
Đầu tư ngắn hạn	89,016,870,000	-	89,016,870,000	-
Cộng	251,829,361,334	(4,500,000,000)	254,529,982,949	(4,500,000,000)

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	64,176,955,610	65,140,432,497
Phải trả người bán, phải trả khác	69,453,477,627	10,378,196,837
Chi phí phải trả	-	146,394,720
Cộng	133,630,433,237	75,665,024,054

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,419,445,238			1,419,445,238
Phải thu khách hàng, phải thu khác	127,184,046,096	34,209,000,000	6,000,000	161,399,046,096

Công ty CP Thương mại và dịch vụ Tiến Thành

KĐT Việt Hưng, P. Đức Giang, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đầu tư dài hạn		89,016,870,000		89,016,870,000
Cộng	128,603,491,334	123,225,870,000	6,000,000	251,835,361,334
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25,001,629,351			25,001,629,351
Phải thu khách hàng, phải thu khác	106,296,483,598	34,209,000,000	6,000,000	140,511,483,598
Đầu tư dài hạn		89,016,870,000		89,016,870,000
Cộng	131,298,112,949	123,225,870,000	6,000,000	254,529,982,949

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	50,026,955,610	-	14,150,000,000	64,176,955,610
Phải trả người bán, phải Chi phí phải trả	69,453,477,627	-	-	69,453,477,627
Cộng	119,480,433,237	-	14,150,000,000	133,630,433,237
Số đầu năm				
Vay và nợ	50,990,432,497	-	14,150,000,000	65,140,432,497
Phải trả người bán, phải Chi phí phải trả	10,378,196,837	-	-	10,378,196,837
Cộng	61,515,024,054	-	14,150,000,000	75,665,024,054

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu dịch vụ	Đơn vị tính: VND
			Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	31,316,970,674	3,500,000	31,320,470,674
Chi phí bộ phận	31,157,378,426	-	31,157,378,426
Kết quả kinh doanh bộ phận	159,592,248	3,500,000	163,092,248
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			1,530,515,404
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(1,367,423,156)
Doanh thu hoạt động tài chính			1,913,478
Chi phí tài chính			1,161,323,664
Thu nhập khác			-
Chi phí khác			476,100,000
Lợi nhuận sau thuế			(3,002,933,342)

33. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Hữu Trường	Chủ tịch HĐQT
Ông Phan Thanh Nam	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Công ty CP Tập đoàn Đông Thiên Phú	Kế toán trưởng Tập đoàn Đông Thiên Phú là Trưởng ban kiểm toán nội bộ Công ty
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Minh Văn Anh	Là đơn vị mà Tiên Thành đang sở hữu 19% cổ phần
Công ty CP Gạch Ngói Kiên Giang	Là đơn vị mà Tiên Thành đang sở hữu 12,71% cổ phần

Giao dịch với bên liên quan

Thù lao Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc

Thù lao Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc

Năm nay	Năm trước
VND	VND
	831,808,857

Các bên liên quan

Giao dịch

Năm nay

Năm trước

Các bên liên quan	Giao dịch	Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Hữu Trường	Tạm ứng	1,450,000,000	50,825,000,000
Ông Nguyễn Hữu Trường	Hoàn tạm ứng	105,000,000	67,751,340,000
Phan Thanh Nam	Tạm ứng	23,772,814,171	23,627,287,185
Phan Thanh Nam	Hoàn tạm ứng	2,483,964,400	23,444,775,265
Công ty CP Tập đoàn Đông Thiên Phú	Ứng trước tiền hàng		1,100,000,000
Phan Thanh Nam	Thu lại tiền ứng trước		
Phan Thanh Nam	Thu tiền hàng		
Công ty CP Tập đoàn Đông Thiên Phú	Mua hàng		
Phan Thanh Nam	Thanh toán tiền hàng		
Phan Thanh Nam	Nhận tiền chuyển nhằm		
Phan Thanh Nam	Trả lại tiền chuyển nhằm		
Công ty TNHH ĐT và PT Minh Văn Anh	Thanh toán tiền hàng		18,477,912,849
Công ty TNHH ĐT và PT Minh Văn Anh	Ứng trước hàng	11,514,199,997	12,039,199,997
Công ty TNHH ĐT và PT Minh Văn Anh	Mua hàng hóa		
Công ty TNHH ĐT và PT Minh Văn Anh	Đầu tư thêm		
Công ty Cổ phần EMJ Hà Nam	Mua hàng hóa		19,489,038,272
Công ty Cổ phần EMJ Hà Nam	Thanh toán tiền hàng		19,489,038,272

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tạm ứng		
Phan Thanh Nam	21,471,361,691	182,511,920
Nguyễn Hữu Trường	4,268,267,820	2,923,267,820
Trả trước cho người bán		
Công ty CP Tập đoàn Đông Thiên Phú		6,032,995,654
Công ty TNHH ĐT và PT Minh Văn Anh	11,514,199,997	12,039,199,997

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu



Đào Vũ Thịnh Vân

Kế toán trưởng



Đào Vũ Thịnh Vân

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phan Thanh Nam

Phụ lục số 01 (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ				Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	88,916,870,000	-	-	88,916,870,000	-	-
Công ty CP Gạch ngói Kiên Giang	3,816,870,000	(*)		3,816,870,000	(*)	
Công ty TNHH ĐT và PT Minh Văn Anh	45,600,000,000	(*)		45,600,000,000	(*)	
Công ty TNHH dịch vụ và thương mại Baltic	39,500,000,000	(*)		39,500,000,000	(*)	
c. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	100,000,000	100,000,000	-	100,000,000	100,000,000	-
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	100,000,000	100,000,000		100,000,000	100,000,000	
Cộng	89,016,870,000	100,000,000	-	89,016,870,000	100,000,000	-

Đầu tư khác

Thông tin chi tiết về các công ty mà công ty đầu tư khác vào ngày 31/03/2021 như sau:

Tên Công ty đầu tư khác	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Gạch ngói Kiên Giang	Tổ 4, khu phố Xà Ngách, Thị Trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	12.7%	12.7%	- Sản xuất, kinh doanh gạch và khai thác cát, sỏi, đất sét, đất bùn...
Công ty TNHH ĐT và PT Minh Văn Anh	81-83 đường số 11, Khu dân cư Him Lam 6A, Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, TP HCM	19.0%	19.0%	- Bán buôn vải, hàng may sẵn - Bán buôn nông, lâm Sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa)
Công ty TNHH dịch vụ và thương mại Baltic	Cụm Công nghiệp Cẩm thương, phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương	19.8%	19.8%	- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Phụ lục số 01

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nhà cửa vật kiến trúc

	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá									
Số đầu năm	30,216,081,539		112,300,000		8,864,844,000		346,023,389		39,539,248,928
Tăng trong kỳ	-		-		-		-		-
- Mua trong kỳ									
- Đầu tư XDCB hoàn thành									
Số cuối kỳ	30,216,081,539		112,300,000		8,864,844,000		346,023,389		39,539,248,928
Giá trị hao mòn									
Số đầu năm	2,257,237,450		112,300,000		4,862,417,911		291,294,044		7,523,249,405
Tăng trong kỳ	232,368,843		-		413,175,864		6,243,818		651,788,525
- Khấu hao trong kỳ	232,368,843		-		413,175,864		6,243,818		651,788,525
Giảm trong kỳ	-		-		-		-		-
Số cuối kỳ	2,489,606,293		112,300,000		5,275,593,775		297,537,862		8,175,037,930
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu năm	27,958,844,089		-		4,002,426,089		54,729,345		32,015,999,523
Tại ngày cuối kỳ	27,726,475,246		-		3,589,250,225		48,485,527		31,364,210,998

Phụ lục số 02

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán		Tài sản cố định vô hình khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá					
Số đầu năm	33,127,082,046	-	-	33,127,082,046	
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	
- <i>Mua trong kỳ</i>					
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	
Số cuối kỳ	33,127,082,046	-	-	33,127,082,046	
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm					
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>					
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	
Số cuối kỳ					
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	33,127,082,046	-	-	33,127,082,046	
Tại ngày cuối kỳ	33,127,082,046	-	-	33,127,082,046	

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu vô hình đang thế chấp: 33.127.082.046 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

Phụ lục số 03

13. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn						
<i>Tiền VND</i>	50,026,955,610	50,026,955,610	29,626,086,500	30,589,563,387	50,990,432,497	50,990,432,497
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Bắc Hà Nội (1)	47,671,955,610	47,671,955,610	29,626,086,500	29,804,563,387	47,850,432,497	47,850,432,497
	26,962,687,309	26,962,687,309	21,900,000,000	22,057,875,491	27,120,562,800	27,120,562,800
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Xuân Mai (2)	2,789,315,000	2,789,315,000			2,789,315,000	2,789,315,000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (3)	17,919,953,301	17,919,953,301	7,726,086,500	7,746,687,896	17,940,554,697	17,940,554,697
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	2,355,000,000	2,355,000,000	-	785,000,000	3,140,000,000	3,140,000,000
NH TMCP Công Thương Việt Nam (4)	2,355,000,000	2,355,000,000		785,000,000	3,140,000,000	3,140,000,000
b. Dài hạn						
<i>Tiền VND</i>	14,150,000,000	14,150,000,000	-	-	14,150,000,000	14,150,000,000
NH TMCP Công Thương Việt Nam (4)	14,150,000,000	14,150,000,000			14,150,000,000	14,150,000,000
Tổng	64,176,955,610	64,176,955,610	29,626,086,500	30,589,563,387	65,140,432,497	65,140,432,497

Công ty CP Thương mại và dịch vụ Tiến Thành

KĐT Việt Hưng, P. Đức Giang, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

(1) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/4642129/HĐTD ngày 25 tháng 09 năm 2020

- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND

- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ kế hoạch kinh doanh năm 2020-2021

- Lãi suất: Lãi suất cho vay quy định theo từng hợp đồng vay cụ thể

- Đảm bảo khoản vay: Theo hợp đồng thế chấp BDS số 02/2017/4642129/HĐTC ngày 05/12/2017, Khoản vay được bảo đảm bằng Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở số CK 888435 tại địa chỉ số 21 Ngụy Như Kon Tum, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, Hà Nội của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành (1), Hợp đồng thế chấp cô phiếu số 01/2020/4642129/HĐBĐ ngày 22/09/2020 được ký giữa ông Phạm Anh Tuấn và NH TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Long Biên Hà Nội (2). Hợp đồng bảo đảm các khoản thu từ hợp đồng kinh tế mà Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành thụ hưởng và toàn bộ vốn và tài sản thuộc Hà hữu hợp pháp của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành.

Số dư tại thời điểm 31/03/2021 là: 26.962.687.309 đồng

(2) Vay Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt- CN Xuân Mai theo hợp đồng hạn mức tín dụng số HDTD1402020310 ngày 30/11/2020.

- Hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 đồng

- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

- Lãi suất: Lãi suất theo từng giấy nhận nợ

- Đảm bảo khoản vay: Theo hợp đồng thế chấp số 1402019329/HĐTC-LPB.XM ngày 04/10/2019, Khoản vay được bảo đảm bằng Xe ô tô con nhãn hiệu KIA, số loại: GRAND SEDONA YP 33G ATH biển kiểm soát: 30E-262.71 và xe ô tô con nhãn hiệu TOYOTA LANDCRUISER biển kiểm soát 30E-267.98 của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành

Số dư tại thời điểm 31/03/2021 là: 2.789.315.000 đồng

(3) Vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Quang Trung theo hợp đồng cho vay hạn mức số 42/2020-HĐCVHM/NHCT324- TIEN THANH ngày 03/08/2020

- Hạn mức cho vay: 18.000.000.000 đồng

- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng

- Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thép, vật liệu xây dựng

- Lãi suất: Lãi suất cho vay quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ

- Đảm bảo khoản vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản là QSDĐ, QSH nhà và tài sản gắn liền trên đất thửa đất số 130 bản đồ 79 tại địa chỉ số 81-83 đường số 11, Khu dân cư Him Lam 6A, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, TP HCM theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 34/2019/HĐBĐ/NHCT324- TIEN THANH ngày 26/06/2019, số công chứng 1078.HĐTC, quyền số 01/2019TP/CC-SCC/HĐGD tại văn phòng công chứng Lê Văn Sơn - TP Hồ Chí Minh.

Số dư tại thời điểm 31/03/2021 là: 17.919.953.301 đồng

(4) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Quang Trung theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 14/2019-HDDCVDDADDT/NHCT324- TIEN THANH ngày 27 tháng 05 năm 2019

- Hạn mức cho vay: 22.000.000.000 đồng

- Thời hạn cho vay: 84 tháng

- Mục đích vay vốn: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư trụ sở văn phòng Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Lãi suất: Lãi suất cho vay là 10%/năm trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân, từ tháng thứ 13 theo quy định của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam trong từng thời kỳ

- Thanh toán nợ gốc thành 28 kỳ liên tiếp (kỳ hạn 3 tháng), trong ứng lịch thanh toán nợ gốc mỗi năm là 3.140.000.000 đồng.

- Đảm bảo khoản vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản dự án được quy định trong các hợp đồng đảm bảo được xác lập trước, cùng và sau thời điểm ký hợp đồng này.

Số dư tại thời điểm 31/03/2021 là: 14.150.000.000 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 2.355.000.000 đồng.

Công ty CP Thương mại và dịch vụ Tiên Thành

KĐT Việt Hưng, P. Đức Giang, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Phụ lục số 04

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	298,999,810,000		6,394,830,504	93,729,428,015	399,124,068,519
- Tăng vốn trong năm trước	74,748,650,000				74,748,650,000
- Lãi trong năm trước					
- Tăng khác					
- Trích lập các quỹ					
- Giảm vốn trong năm trước			2,000,000,000	(2,393,897,188)	(393,897,188)
- Lỗ trong năm trước					
- Cô tức bằng tiền				(13,145,103,813)	(13,145,103,813)
- Cô tức bằng cổ phiếu				(14,949,990,500)	(14,949,990,500)
Số dư đầu năm nay	373,748,460,000		8,394,830,504	(74,748,650,000)	(74,748,650,000)
- Tăng vốn trong năm trước				(11,508,213,486)	370,635,077,018
- Lãi trong năm nay					
- Tăng khác					
- Trích lập các quỹ					
- Giảm vốn trong năm nay					
- Lỗ trong năm nay					
- Cô tức				(3,002,933,342)	(3,002,933,342)
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm nay	373,748,460,000		8,394,830,504	(14,511,146,828)	367,632,143,676

